TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Ngô Thị H**, sinh năm 1981, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng N1 (A).

Địa chỉ trụ sở: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Thanh Q - Giám đốc Ngân hàng N1, chi nhánh Lam Sơn Thanh

Hóa. Vắng mặt.

Địa chỉ: Đường L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 02 năm 2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Ngô Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn N lấy nhau do hai bên tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 20/12/1999. Sau khi lấy nhau, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong gia đình, anh N ghen tuông mù quáng, bới chữi, xúc phạm chị, nhiều lần còn đánh đập vợ con, xúc phạm đến họ hàng bên gia đình nhà chị. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị H xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 18/10/2004 và Nguyễn Thị Linh Đ, sinh ngày 20/6/2010. Con chung là cháu H1 đã trưởng thành, nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu Linh Đ đang còn nhỏ, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng; Chị H có ý kiến không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung và công nợ: Chị H xác định vợ chồng có tài sản chung gồm: Nhà và đất, diện tích 150m2, tại: Thôn H, xã T, huyện T; 01 bộ bàn ghế gỗ lát, 01 tủ kệ gỗ lát; 01 ti vi Sony 55 in, 01 tủ lạnh Samsung, 01 máy giặt Panasonic; Tuy nhiên, vợ chồng có nợ Ngân hàng A chi nhánh L, số tiền gốc 140.000.000 đồng. Quan điểm chị H là vợ chồng sẽ tự thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu giải quyết về phần tài sản và công nợ chung.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 22/4/2024, bị đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H lấy nhau do hai bên tự nguyện, có cưới hỏi theo phong tục, làm đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 20/12/1999. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau không xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, từ năm 2020 chị H đi làm ăn xa cả năm mới về thăm nhà, nhưng vợ chồng không quan hệ tình cảm với nhau, anh có hỏi thì chị H không nói lý do; chị H2 đi làm nhưng cũng không gửi tiền về để anh nuôi con. Hiện chị H đang sinh sống ở đâu anh cũng không hay biết. Nay chị H yêu cầu giải quyết ly hôn, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh N xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 18/10/2004 và Nguyễn Thị Linh Đ, sinh ngày 20/6/2010. Cháu H1 đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết. Đối với con chung là cháu Linh Đ đang còn nhỏ, anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng, vì anh đã nuôi con từ nhỏ; Anh không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung và công nợ: Anh N xác định vợ chồng có được bố mẹ đẻ

anh cho 01 mảnh đất, diện tích 169m^2 tại thôn H, xã T, huyện T, trên đất có 01 ngôi nhà bằng xây dựng năm 2017; Ngoài ra vợ chồng hiện đang nợ Ngân hàng A chi nhánh L số tiền nợ gốc 140.000.000 đồng. Số tiền vay ngân hàng chị H cầm và sử dụng vào việc riêng của chị H, nhưng anh đang phải trả lãi hàng tháng cho ngân hàng. Quan điểm anh N là anh không đồng ý ly hôn, nên anh không có ý kiến gì về phần tài sản và công nợ.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 22/8/2024 đại diện Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Anh Nguyễn Văn N và chị Ngô Thị H có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã T vào ngày 20/12/1999. Qúa trình vợ chồng chung sống với nhau vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 18/10/2004 và Nguyễn Thị Linh Đ, sinh ngày 20/6/2010. Cháu H1 hiện đang đi thực hiện nghĩa vụ quân sự, còn cháu Linh Đ đang ở với anh N. Hiện nay anh N đang sinh sống tại địa phương và đi làm thợ xây; chị H thì đi làm ăn ở xa, thi thoảng mới về. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải ở cơ sở.

Qúa trình giải quyết vụ án, ngày 01/4/2024 Ngân hàng N1 – Chi nhánh L có đơn yêu cầu độc lập, theo đó: Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị H phải trả nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 3513-LAV-20201172 ngày 26/5/2022, số tiền vay gốc 140.000.000 đồng. Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng theo quy đinh, tuy nhiên ngày 29/8/2024 Ngân hàng có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập, theo đó ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của vợ chồng anh N, chị H theo Hợp đồng tín dụng số 3513-LAV-20201172 ngày 26/5/2022, số tiền vay gốc 140.000.000 đồng, trong cùng vụ án ly hôn giữa chị H và anh N.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán về cơ bản đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm là chậm ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là "tranh chấp hôn nhân gia đình" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

2. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1 đối với yêu cầu trả nợ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng mà ngân hàng đã rút.

3. Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn khởi kiện của chị H, xử cho chị Ngô Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, giao con chung là cháu Nguyễn Thị Linh Đ, sinh ngày 20/6/2010 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Con chung là cháu Nguyễn Huy H1 đã trưởng thành, nên không xem xét.

- Về tài sản, công nợ: Không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chị Ngô Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng N1 theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Ngô Thị H khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn N, cư trú tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Nguyễn Văn N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Nguyên đơn Ngô Thị H và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị H và anh Nguyễn Văn N tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/12/1999, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, từ năm 2020 thì tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh

hoạt gia đình về vấn đề kinh tế và công việc của hai bên vợ chồng, giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẽ với nhau trong gia đình, nên đã nhiều lần để xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Vợ chồng hiện đã ly thân. Qúa trình giải quyết vụ án, chị H một mực đề nghị giải quyết xin được ly hôn; Anh N có lời khai thể hiện quan điểm không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt, tại phiên tòa hôm nay anh N cũng vắng mặt không có lý do, điều đó thể hiện anh N không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí trong việc hàn gắn quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị H, xử cho chị Ngô Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

[3] Về con chung: Chị Ngô Thị H và anh Nguyễn Văn N có 02 con chung là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 18/10/2004 và Nguyễn Thị Linh Đ, sinh ngày 20/6/2010.

Xét: Con chung là Nguyễn Huy H1 đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị H và anh N đều có kiến không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Đối với con chung là cháu Linh Đ, mặc dù thực tế hiện nay đang ở với anh N, tuy nhiên xét quá trình giải quyết vụ án, cháu Linh Đ có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị H); hơn nữa cháu Linh Đ là con gái, nên việc giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng cũng sẽ có nhiều thuận tiện hơn trong việc chăm sóc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cần thiết giao con chung là cháu Linh Đ cho chị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị H có ý kiến không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của chị H và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị Ngô Thị H và anh Nguyễn Văn N đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết. Do đó không xem xét.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N1 – Chi nhánh L, về yêu cầu: Đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị H phải trả nợ cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh L theo Hợp đồng tín dụng số 3513-LAV-20201172 ngày 26/5/2022, số tiền vay gốc 140.000.000 đồng. Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu độc lập của Ngân hàng theo quy đinh, tuy nhiên xét ngày 29/8/2024 Ngân hàng có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập, theo đó ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của vợ chồng anh N, chị H theo Hợp đồng tín dụng số 3513-LAV-20201172 ngày 26/5/2022, trong cùng vụ án ly hôn giữa chị H và anh N. Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là sự tự nguyện của Ngân hàng N1 và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó cần đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị Ngô Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền tiền tạm ứng án phí về yêu cầu độc lập

của Ngân hàng N1, do ngân hàng đã rút yêu cầu độc lập, nên cần hoàn trả lại cho ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 70, khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Chị Ngô Thị H và anh Nguyễn Văn N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 18/10/2004 và Nguyễn Thị Linh Đ, sinh ngày 20/6/2010.

Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Linh Đ cho chị Ngô Thị H được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là Nguyễn Huy H1 đã thành niên (trên 18 tuổi) và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1 về yêu cầu: Buộc anh Nguyễn Văn N và chị Ngô Thị H phải trả nợ cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh L theo Hợp đồng tín dụng số 3513-LAV-20201172 ngày 26/5/2022, số tiền vay gốc 140.000.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Ngô Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị H đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005037 ngày 27/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Hoàn trả cho Ngân hàng N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005079 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Thọ Xương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Minh Tiến